

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1558/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Tài liệu thiết kế Dự án Khôi phục các hồ chứa nước
qui mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi (Vốn viện trợ của Chính phủ Nhật Bản)**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 854
	Ngày: 05/11/2010
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công hàm trao đổi giữa Chính phủ Việt Nam với Chính Phủ Nhật Bản và Thỏa thuận viện trợ không hoàn lại cho Dự án Khôi phục các hồ chứa nước qui mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi đã ký kết vào ngày 11/8/2010;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1456/SNN&PTNT ngày 05/10/2010 về việc thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư Khôi phục các hồ chứa nước qui mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1019/SKHĐT ngày 27/10/2010 về việc đề nghị phê duyệt Tài liệu thiết kế dự án Dự án: Khôi phục các hồ chứa nước qui mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi (Vốn viện trợ của Chính phủ Nhật Bản),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Tài liệu thiết kế Dự án: Khôi phục các hồ chứa nước qui mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi (Vốn viện trợ của Chính phủ Nhật Bản), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Khôi phục các hồ chứa nước qui mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.

* Cơ quan thay mặt Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng Thủy lợi Quảng Ngãi.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên hợp Tư vấn SANYU (SCI). Chủ nhiệm lập dự án: *Kazumitsu TSUMURA* (Tư vấn trưởng).

4. Cơ quan tư vấn quản lý dự án: Hệ thống Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICS).

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Đảm bảo an toàn một số hồ chứa nước, giảm thiểu nguy cơ vỡ đập.
- Đảm bảo cấp nước ổn định cho 846 ha đất sản xuất nông nghiệp.
- Nâng cao năng lực quản lý, khai thác và sử dụng công trình.

6. Nội dung và qui mô đầu tư xây dựng:

6.1. Qui mô dự án:

Sửa chữa, nâng cấp 07 hồ chứa nước qui mô nhỏ thuộc 03 huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, cụ thể như sau:

TT	Tên hồ chứa nước	Địa điểm xây dựng
1	HCN Trì Bình	Bình Nguyên, Bình Sơn
2	HCN An Hội	Bình Thanh Đông, Bình Sơn
3	HCN Mạch Điều	Đức Phú, Mộ Đức
4	HCN Hóc Mít	Đức Phú, Mộ Đức
5	HCN An Thọ	Phổ Ninh, Đức Phổ
6	HCN Huân Phong	Phổ Cường, Đức Phổ
7	HCN Hóc Nghi	Phổ Cường, Đức Phổ

6.2. Các thông số kỹ thuật chính như phụ lục 1 kèm theo.

7. Địa điểm xây dựng: Các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức và Đức Phổ.

8. Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích sử dụng đất của dự án khoảng 356.730 m² (sẽ được chuẩn xác trong quá trình kiểm kê, lập phương án bồi thường) Trong đó:

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn: 117.858m²;
- Diện tích chiếm đất tạm thời: 238.872m².

9. Phương án xây dựng:

a) Đập đất:

- Thân đập: Đào chân khay thượng lưu và đắp áp trúc mái thượng lưu bằng đất để chống thấm. Riêng hồ chứa nước Hóc Mít đắp áp trúc mái hạ lưu.

- Mái thượng lưu: Gia cố bằng đá lát khan dày 20cm trong khung đá xây, dưới đá lát khan là lớp sỏi dày 10cm và lớp dưới cùng là vải địa kỹ thuật.

Riêng Hồ chứa nước Trì Bình lớp vải địa kỹ thuật được thay bằng lớp cát lọc dày 10cm.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ, kích thước ô cỏ (5x5)m, có bố trí rãnh thoát nước kích thước (15x 15) cm.

- Đinh đập: Đắp cấp phối sỏi đồi dày 30cm. Khóa mái và đinh đập bằng bê tông dày 15cm.

b) Cổng lấy nước:

- Hình thức: Cổng tròn chày có áp, đóng mở bằng van hạ lưu.

- Kết cấu: Ống thép bọc ngoài bê tông cốt thép.

c) Tràn xả lũ.

- Hình thức: Tràn tự do, đỉnh rộng, tiêu năng đáy.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép.

d) Nhà quản lý:

- Cấp nhà: Cấp IV.

- Kết cấu: Móng nhà bằng đá xây; trụ, dầm và sàn: Bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng.

e) Kênh:

- Hình thức: Kênh mặt cắt chữ nhật, bằng bê tông và bê tông cốt thép.

- Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép.

f) Đường thi công kết hợp quản lý:

- Bề rộng mặt đường: $B=3,5m$; lề đường $b=0,75m$.

- Kết cấu:

+ Đoạn đường qua đồi dốc hoặc bị ngập nước: Mặt đường bằng bê tông dày 20cm, đệm cát dày 5cm.

+ Đoạn đường qua thôn, xóm hoặc đường bằng: Mặt đường bằng đất, đá cấp phối.

10. Loại, cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình thủy lợi.

- Cấp công trình: Cấp IV.

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Lập và trình duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành để giải phóng mặt bằng, xây dựng công trình.

12. Tổng mức đầu tư của dự án: **818,7 triệu Yên Nhật**

(Tương đương: **150.650 triệu VN đồng**)

(Tỷ giá hối đoái 1 Yên Nhật = 184,076 VNĐ: Thời điểm giá tháng 10/2009)

(Phụ lục 2 kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của tỉnh Quảng Ngãi.

- Vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản: 698 triệu Yên Nhật, tương đương 128.485 triệu VN đồng (Phụ lục 3 kèm theo).

- Vốn đối ứng của tỉnh Quảng Ngãi: 120,7 triệu Yên Nhật, *trương đương 22.166 triệu VN đồng (Phụ lục 4 kèm theo).*

14. Cơ quan quản lý khai thác, sử dụng công trình:

a) Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Ngãi: Quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước Mạch Điều (Mộ Đức), hồ chứa nước An Thọ và hồ chứa nước Huân Phong (Đức Phổ).

b) UBND xã Bình Nguyên: Quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước Trì Bình, huyện Bình Sơn.

c) UBND xã Bình Thanh Đông: Quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước An Hội, huyện Bình Sơn.

d) UBND xã Đức Phú: Quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước Hóc Mít, huyện Mộ Đức.

e) UBND xã Phổ Cường: Quản lý, khai thác công trình hồ chứa nước Hóc Nghi, huyện Đức Phổ.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: (2010 ÷ 2012).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

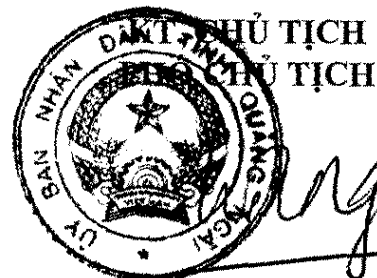
Quyết định này làm cơ sở để Chủ đầu tư, các Sở, ngành chức năng và các địa phương liên quan thực hiện các bước tiếp theo và tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo Công hàm trao đổi và Thoả thuận viện trợ đã ký kết ngày 11/8/2010.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ; Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư và xây dựng thuỷ lợi Quảng Ngãi và Thủ trưởng các Sở, Ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

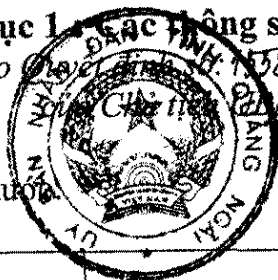
Nơi nhận:

- Nhu Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA);
- Hệ thống Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICS);
- VPUB: PVP(NL), KTTH, Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu VT, NN-TNndt567.



Nguyễn Hoàng Sơn

Phụ lục 1. Các thông số kỹ thuật chính của dự án
(Kèm theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



1. Hồ chứa nước

Tên hồ chứa nước	Cao trình mực nước chết (m)/ Dung tích chết: Vc (m ³)	Cao trình mực nước dâng bình thường(m)/ Dung tích có ích: Vhi(m ³)/ Tổng dung tích: Vh(m ³)	Cao trình mực nước dâng gia cường (m)	Diện tích mặt thoáng (km ²)	Chiều sâu mực nước thiết kế qua tràn Ht (m)
Tri Bình	5,70/118.355	7,70/284.283/402.638	9,53	0,19	1,83
An Hội	21,70/13.860	27,96/448.500/462.360	28,92	0,14	0,96
Mạch Điều	19,35/97.270	26,69/2.177.080/2.274.350	28,17	0,47	1,48
Hóc Mít	22,50/70.000	28,20/580.000/650.000	29,10	0,15	0,90
An Thọ	20,30/300.000	27,30/2.390.000/2.690.000	28,40	0,60	1,10
Hóc Nghi	23,80/6.570	30,10/310.900/317.470	31,00	0,11	0,90
Huân Phong	25,30/69.950	33,50/1.829.250/1.899.200	34,50	0,42	1,00

2. Đập đất:

Tên hồ chứa nước	Cao trình đỉnh đập (m)	Chiều cao đập (m)	Bề rộng đỉnh đập (m)	Chiều dài đỉnh đập (m)	Mái thượng Lưu	Mái hạ Lưu
Tri Bình	11,00	8,00	5,0	310	1:3.00	1:2.50
An Hội	30,40	10,00	5,0	235	1:2.75	1:2.75
Mạch Điều	29,75	12,75	5,0	656	1:2.75	1:2.25
Hóc Mít	30,40	9,95	5,0	699	1:2.75	1:2.50
An Thọ	30,80	12,30	5,0	276	1:3.00/3.25	1:2.00/2.50
Hóc Nghi	32,50	12,25	5,0	230	1:3.00	1:2.75
Huân Phong	36,30	13,80	5,0	435	1:3.25/3.50	1:2.75/3.00

3. Tràn xả lũ:

Tên hồ chứa nước	Diện tích lưu vực F (km ²)	Lưu lượng lũ thiết kế Qp (m ³ /s)	Lưu lượng qua tràn Qs (m ³ /s)	b (m)	Ht (m)	Lb (m)
Tri Bình	4,84	117,75	90,35	21,6	1,83	12,0
An Hội	0,88	27,50	17,56	12,0	0,96	5,8
Mạch Điều	3,55	117,79	67,26	24,0	1,48	10,5
Hóc Mít	1,83	56,94	34,40	26,0	0,90	10,0
An Thọ	3,40	95,48	62,60	35,0	1,10	9,5
Hóc Nghi	0,70	20,50	15,77	12,0	0,90	8,0

Tên hồ chứa nước	Diện tích lưu vực F (km ²)	Lưu lượng lũ thiết kế Q _p (m ³ /s)	Lưu lượng qua tràn Q _s (m ³ /s)	b (m)	Ht (m)	Lb (m)
Huân Phong	1,85	55,15	27,92	18,0	1,00	8,0

4. Công lấy nước:

Tên hồ chứa nước (Tên công lấy nước)	Các thông số cơ bản			
	Q (m ³ /s)	D (m)	L (m)	V (m/s)
Trì Bình (công Bắc)	0,116	0,30	44,0	1,64
Trì Bình (công Nam)	0,044	0,20	34,0	1,40
An Hội	0,061	0,30	64,5	0,86
Mạch Điều	0,328	0,60	62,0	1,16
Hóc Mít	0,122	0,40	54,0	0,97
An Thọ (công chính Bắc)	0,227	0,60	70,0	0,80
An Thọ (công phụ phía Tây)	0,055	0,40	89,0	0,44
Hóc Nghi	0,087	0,35	66,0	0,90
Huân Phong	0,287	0,50	86,0	1,46

5. Nhà quản lý: Mỗi hồ chứa nước có xây dựng 01 nhà quản lý với diện tích 42 m², riêng nhà quản lý hồ chứa nước Hóc Mít có diện tích 57 m².

6. Kênh chính:

Tên hồ chứa nước (Tên kênh)	Q (m ³ /s)	Các thông số cơ bản				V (m/s)
		Bk(m)	Hk(m)	i	h (m)	
Trì Bình (kênh Bắc)	0,116	0,70	0,70	0,0004	0,43	0,39
Trì Bình (kênh Nam)	0,044	0,40	0,40	0,0010	0,26	0,43
An Hội	0,061	0,40	0,50	0,0032	0,21	0,73
Mạch Điều (kênh có sẵn)	0,165	0,60	0,60	0,0020	0,35	0,78
Mạch Điều (kênh làm mới)	0,114	0,65	0,70	0,0004	0,45	0,39
Hóc Mít	0,122	0,60	0,90	0,0002	0,69	0,29
An Thọ (kênh chính)	0,227	0,70	0,80	0,0008	0,55	0,60
An Thọ (kênh phụ)	0,055	0,40	0,50	0,0070	0,14	0,99
Hóc Nghi	0,087	0,45	0,55	0,0030	0,25	0,77
Huân Phong	0,287	0,65	0,80	0,0017	0,53	0,83

7. Đường thi công kết hợp quản lý:

Tên hồ chứa nước	Chiều dài đường thi công (mét)			Công trình thuộc đường (cái)		
	Mặt đường bê tông	Mặt đường đất đá cấp phối	Tổng cộng	Cống bi	Cầu	Cầu chìm
Trì Bình	163	0	163	0	0	1
An Hội	195	0	195	0	0	0
Mạch Điều	648	100	748	2	0	0
Hóc Mít	416	0	416	4	0	1
An Thọ	487	0	487	0	1	0
Hóc Nghi	1.107	1.300	2.407	3	0	0
Huân Phong	1.883	1.480	3.363	14	0	0
Tổng cộng	4.899	2.880	7.779	23	1	2

8. Thiết bị quản lý hồ chứa nước:

Mỗi hồ chứa nước được trang bị 01 bộ thiết bị gồm:

- Máy ảnh (01 cái)
 - Thùng đo mưa (01 cái)
 - Máy đo nhiệt độ (01 cái)
 - Loa cảnh báo (02 cái)
 - Thước đo mực nước hồ (02 cái)
 - Thước đo mực nước kênh (02 cái)
 - Thiết bị đo thấm (01 cái)
-

Phụ lục 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Hạng mục công việc	Ký hiệu	Kinh phí		Ghi chú
			(Triệu Yên Nhật)	(Triệu VNĐ)	
I	Chi phí xây dựng công trình	G _{XD}	425,3	78.280,2	Vốn của Chính phủ Nhật
II	Chi phí thiết bị	G _{TB}	0,0	0,0	
III	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư	G _{BT, TĐC}	58,4	10.774,0	Vốn đối ứng của tỉnh
IV	Chi phí quản lý dự án (G _{QLDA1} +G _{QLDA2})	G _{QLDA}	127,4	23.455,4	
1	Phần việc do phía Nhật Bản thực hiện	G _{QLDA1}	115,0	21.172,4	Vốn của Chính phủ Nhật
-	Chi phí quản lý		109,6	20.174,7	Chi tiết tại phụ lục 3
-	Cổ vấn pháp lý		5,4	997,7	
2	Phần việc do phía Việt Nam thực hiện	G _{QLDA2}	12,4	2.283,0	Vốn đối ứng của tỉnh
-	Chi phí quản lý dự án (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)		1,5	282,0	Có dự toán riêng
-	Chi phí quản lý dự án (Giai đoạn thực hiện đầu tư)		10,9	2.001,0	Chi tiết tại phụ lục 4
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G _{TV1} +G _{TV2})	G _{TV}	161,5	29.733,1	
1	Phần việc do phía Nhật Bản thực hiện	G _{TV1}	157,7	29.032,5	Vốn của Chính phủ Nhật
-	Tư vấn giám sát		139,6	25.700,7	Xem phụ lục 2
-	Hợp phần mềm		18,1	3.331,8	
2	Phần việc do phía Việt Nam thực hiện	G _{TV2}	3,8	700,6	Vốn đối ứng của tỉnh
-	Chi phí khảo sát trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư		3,8	700,6	
VI	Chi phí khác (K ₁ +K ₂ +K ₃ +K ₄ +K ₅ +K ₆ +K ₇)	G _K	30,1	5.516,9	Vốn đối ứng của tỉnh
-	Chi phí thẩm định dự án đầu tư (0,01125% *V)	K ₁	0,1	16,9	Chi tiết tại phụ lục 4
-	Trang thiết bị văn phòng quản lý, vận hành công trình	K ₂	7,7	1.400,0	
-	Xe ô tô 2 cầu phục vụ quản lý dự án (01 chiếc)	K ₃	4,3	796,0	
-	Phí giải ngân BDA (2%)	K ₄	14,7	2.704,0	
-	Hợp phần phi công trình (Hợp phần mềm)	K ₅	1,4	254,0	
-	Chi phí kiểm toán (0,17% *V)	K ₆	1,4	255,0	
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (0,1213%*V*50%)	K ₇	0,49	91,0	
VII	Chi phí dự phòng (Tính cho phần vốn trong nước) (G _{BT, TĐC} +G _{QLDA2} +G _{TV2} +G _K)*15%	G _{DP}	16,0	2.891,0	Vốn đối ứng của tỉnh
Tổng mức đầu tư: (G _{XD} +G _{TB} +G _{BT, TĐC} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K +G _{DP})		V	818,7	150.650,6	

Tổng mức đầu tư dự án: 818,7 triệu Yên Nhật (tương đương 150.650 triệu VNĐ)

Tỉ giá hối đoái: 1 Yên Nhật ~ 184,076 VNĐ (Thời điểm giá tháng 10/2009)

**Phụ lục 3: HẠNG MỤC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI
CỦA CHÍNH PHỦ NHẬT BẢN**

(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Hạng mục công việc	Kinh phí		
		Triệu Yên Nhật	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
			(Giá thời điểm 10/2009)	(Giá thời điểm 9/2010)
1	Xây dựng công trình	425,26	78.280,16	92.281,42
2	Nhà thầu mua sắm	115,02	21.172,42	24.959,34
a	Mua sắm, giám sát	109,60	20.174,73	23.783,20
b	Cố vấn pháp lý	5,42	997,69	1.176,14
3	Tư vấn giám sát	157,72	29.032,47	34.225,24
a	Giám sát	139,62	25.700,69	30.297,54
b	Hợp phần mềm	18,10	3.331,78	3.927,70
	Tổng cộng	698,00	128.485,05	151.466,00

Ghi chú:

* Tỉ giá hối đoái: 1 Yên Nhật ~ 184,076 VNĐ (Thời điểm giá tháng 10/2009)

* Tỉ giá hối đoái: 1 Yên Nhật ~ 217 VNĐ (Thời điểm giá tháng 9/2010)

Phụ lục 4: HẠNG MỤC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN TRONG NƯỚC (Vốn đối ứng của tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐV: Triệu Yên Nhất

TT	Hạng mục công việc	HỒ CHỨA NƯỚC						Huân Phong	Tổng
		Tri Bình	An Hội	Mạch Điều	Hóc Mít	An Thọ	Hóc Nghi		
-	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư	8,9	4,0	16,6	4,0	9,3	5,8	9,8	58,4
-	Chi phí quản lý dự án (Giai đoạn thực hiện đầu tư)	1,1	0,7	2,5	1,1	1,6	1,3	2,6	10,9
-	Trang thiết bị văn phòng phục vụ quản lý, vận hành công trình	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	7,7
-	Xe ô tô 2 cầu phục vụ quản lý dự án (01 chiếc)	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	4,3
-	Phí giải ngân BDA (2%)	1,5	0,9	3,4	1,5	2,1	1,8	3,5	14,7
-	Hợp phần phi công trình (Hợp phần mềm)	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1,4
-	Chi phí thẩm định dự án đầu tư								0,1
-	Chi phí quản lý dự án (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)								1,5
-	Chi phí khảo sát trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư								3,8
-	Chi phí kiểm toán								1,4
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán								0,5
-	Chi phí dự phòng								16,0
Tổng cộng		13,4	7,5	24,4	8,5	14,9	10,8	17,8	120,7

Tiếp theo phụ lục 4: HẠNG MỤC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN TRONG NƯỚC (Vốn đối ứng của tỉnh)



ĐV: Triệu VN đồng

TT	Hạng mục công trình	HỒ CHỨA NƯỚC						Huân Phong	Tổng
		Trì Bình	An Hội	Mạch Điều	Hóc Mít	An Thọ	Hóc Nghi		
-	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư	1.635	741	3.066	745	1.709	1.068	1.809	10.774
-	Chi phí quản lý dự án	201	127	462	203	292	244	472	2.001
-	Trang thiết bị văn phòng phục vụ quản lý, vận hành công trình	200	200	200	200	200	200	200	1.400
-	Xe ô tô 2 cầu phục vụ quản lý dự án (01 chiếc)	114	114	114	114	114	114	114	796
-	Phí giải ngân BDA (2%)	271	171	625	274	394	330	638	2.704
-	Hợp phần phi công trình (Hợp phần mềm)	36	36	36	36	36	36	36	254
-	Chi phí thẩm định dự án đầu tư								17
-	Chi phí quản lý dự án (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)								282
-	Chi phí khảo sát trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư								701
-	Chi phí kiểm toán								255
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán								91
-	Chi phí dự phòng								2.891
Tổng cộng		2.458	1.389	4.503	1.573	2.745	1.992	3.269	22.166

Ghi chú:

* Tỷ giá hối đoái: 1 Yên Nhật ~ 184,076 VND (Thời điểm giá tháng 10/2009)